

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ (HNX: PSE)

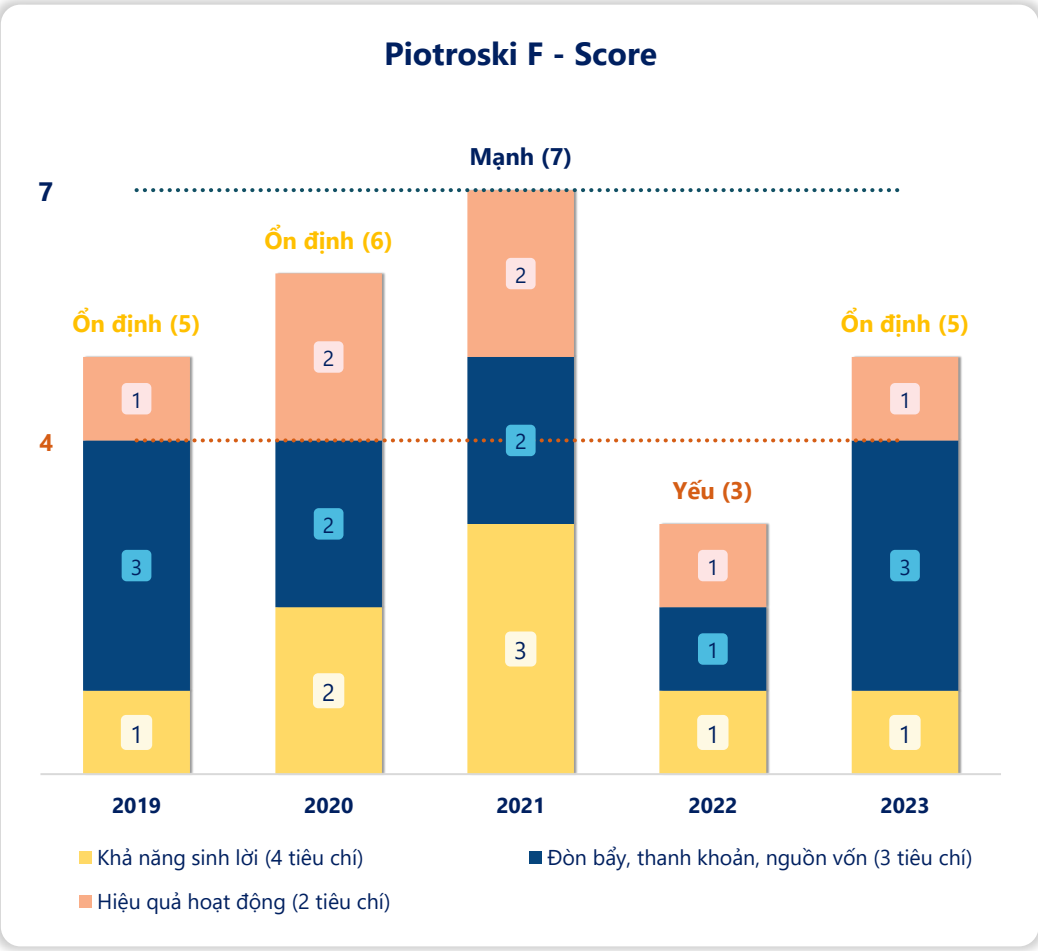
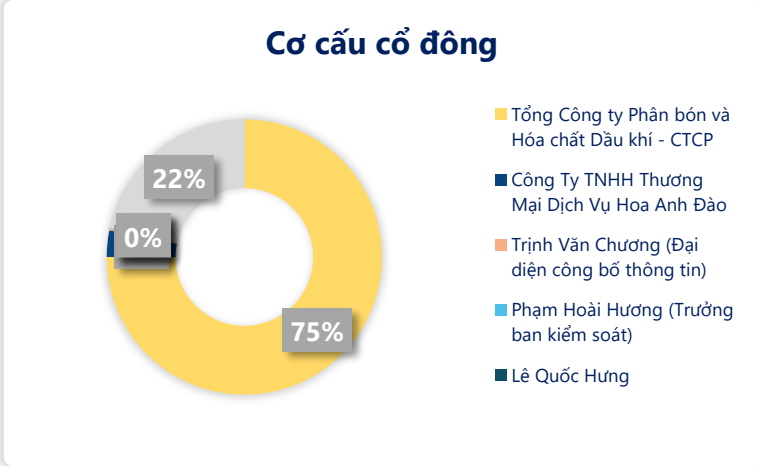
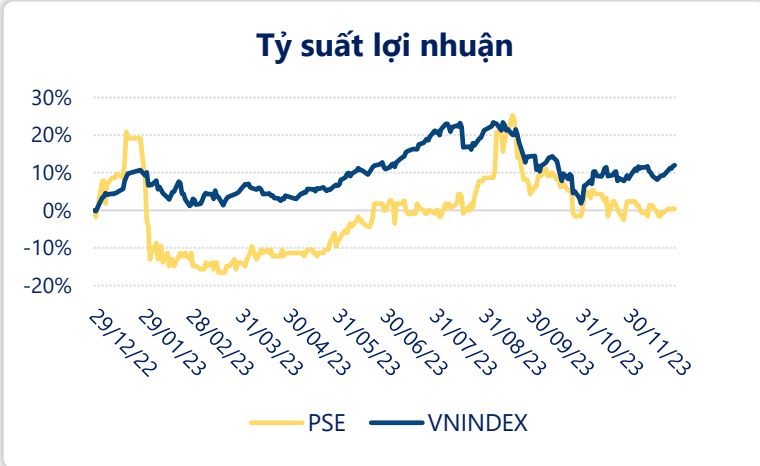
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-8.0%	4.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
3,137	YoY
tỷ VNĐ	▼ 612
	▼ 16.3%

LN sau thuế	2023
12.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 9.20
	▼ 43.4%

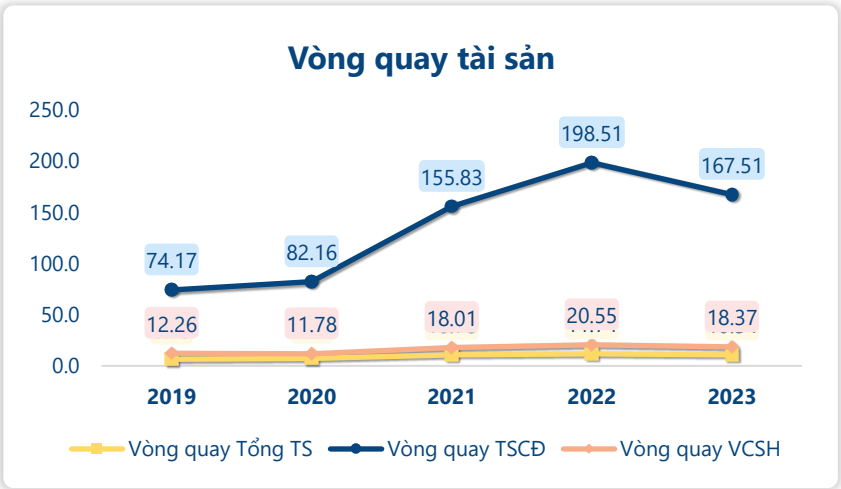
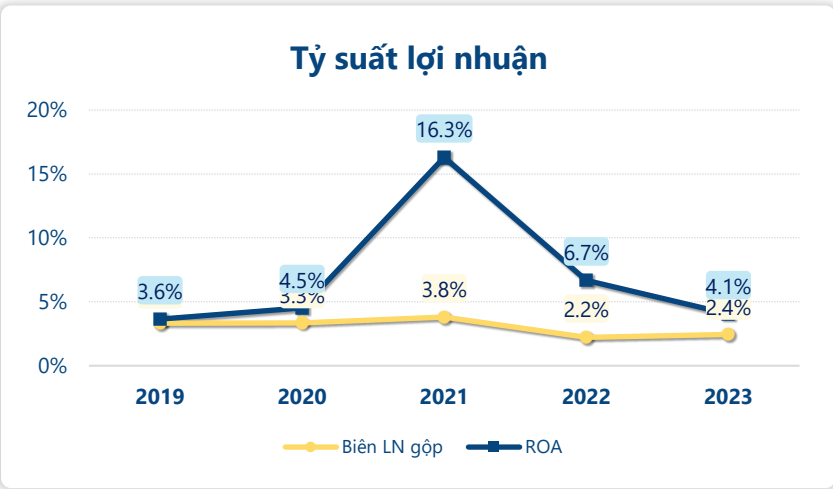
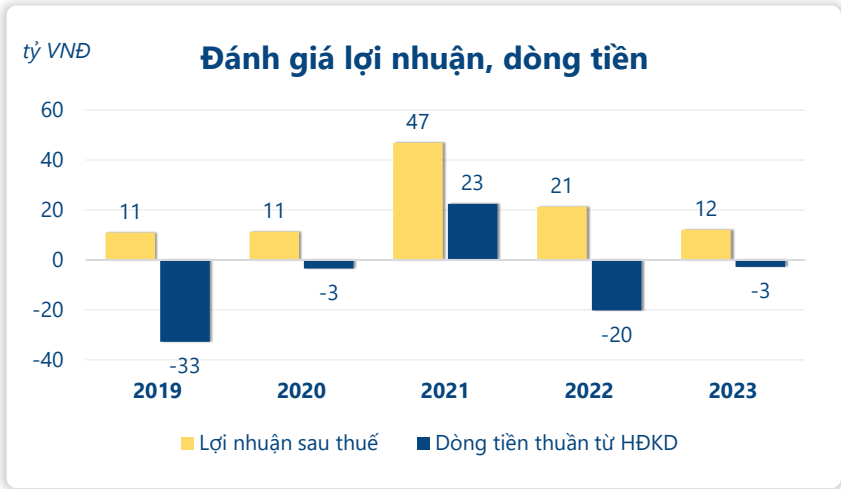


Năm 2023, F-Score của PSE đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

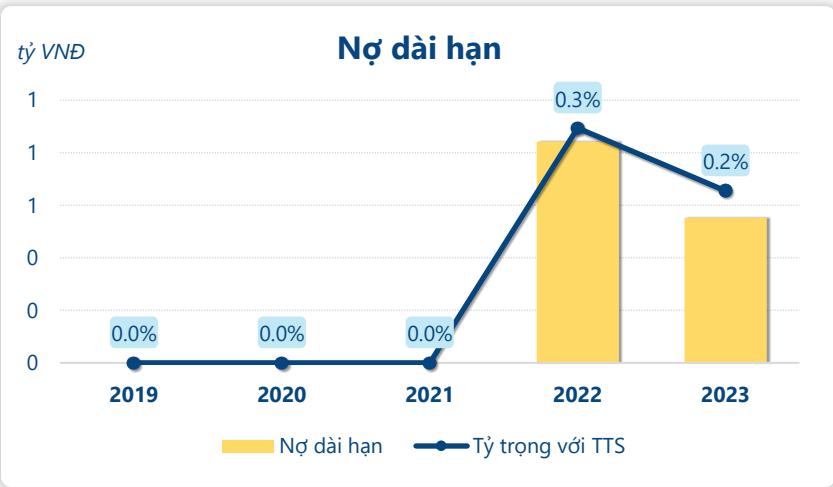
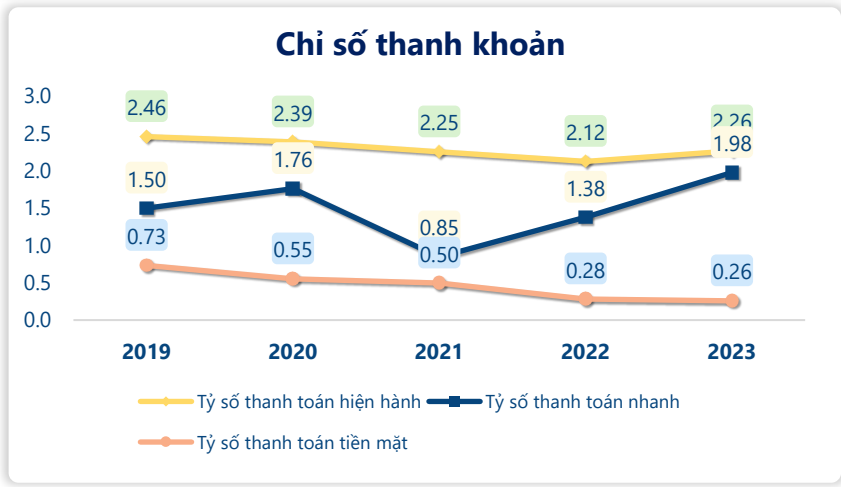
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ (HNX: PSE)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PSE: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	281	314	-10.5%
Tài sản ngắn hạn	259	293	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	29.5	39.1	-24.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	197	148	33.1%
Hàng tồn kho	33.0	103	-68.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	3.37	-89.3%
Tài sản dài hạn	21.8	20.8	4.5%
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.0%
Tài sản cố định	18.8	18.6	1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.80	2.08	34.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	115	139	-17.3%
Nợ ngắn hạn	114	138	-17.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.4	56.7	-23.5%
Nợ dài hạn	0.56	0.84	-33.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.56	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	175	-5.2%
Vốn chủ sở hữu	166	175	-5.2%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,924	1,833	3,101	3,749	3,137
Giá vốn hàng bán	1,860	1,772	2,983	3,666	3,060
Lợi nhuận gộp	64.0	61.3	118	83.2	76.6
Doanh thu HĐTC	0.46	0.36	0.30	0.41	0.12
Chi phí TC	0	1.26	0	0.99	1.43
Chi phí lãi vay	0	0.73	0	0.99	1.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.0	35.6	39.5	43.3	37.6
Chi phí QLDN	21.6	19.5	20.5	21.4	22.4
LN thuần từ HĐKD	13.8	5.38	58.4	17.9	15.3
Lợi nhuận khác	-0.05	8.97	11.9	8.92	0.16
LN trước thuế	13.8	14.3	70.3	26.8	15.5
Lợi nhuận sau thuế	10.9	11.3	56.0	21.3	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	11.3	46.9	21.3	12.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.7	-3.48	22.5	-20.1	-2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.41	0.30	0.19	-0.61	-1.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.79	-9.78	-8.63	-6.96	-5.64
Tiền đầu kỳ	108	65.7	52.8	66.8	39.1
Lưu chuyển tiền thuần	-42.1	-13.0	14.1	-27.7	-9.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.7	52.8	66.8	39.1	29.5